QUẢN TRỊ THANH KHOẢN THEO BASEL III VÀ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Huy Trung*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III, được đo lường thông qua tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR), tới mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo quý của 27 NHTM trong giai đoạn 2013–2024. Kết quả cho thấy LCR có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ ổn định tài chính, trong khi NSFR có tác động tiêu cực. Phân tích theo quy mô ngân hàng cho thấy các ngân hàng quy mô nhỏ chịu tác động rõ rệt hơn từ các yêu cầu tuân thủ các chỉ số thanh khoản theo Basel III.

• Từ khóa: *Basel III, thanh khoản, ngân hàng thương mại, ổn định tài chính.*

This study examines the impact of liquidity management under Basel III, measured through the Liquidity Coverage Ratio (LCR) and the Net Stable Funding Ratio (NSFR), on the financial stability of Vietnamese commercial banks. The analysis is based on quarterly panel data from 27 commercial banks during the 2013-2024 period. The results show that LCR has a positive and statistically significant effect on financial stability, while NSFR exhibits a negative impact. Subgroup analysis by bank size indicates that smaller banks are more strongly affected by compliance with Basel III liquidity requirements.

• Key words: *Basel III, liquidity, commercial banks, financial stability*

JEL codes: C33, G21, G30

Ngày nhận bài: 11/11/2025
Ngày gửi phản biện: 23/01/2026
Ngày duyệt đăng: 09/02/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.15

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng toàn cầu ngày càng đối mặt với nhiều biến động và rủi ro hệ thống, vấn đề ổn định tài chính đã trở thành ưu tiên hàng đầu của các cơ quan quản lý cũng như bản thân các tổ chức tín dụng. Từ bài học của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Ủy ban Basel đã ban hành bộ tiêu chuẩn Basel III, trong đó nhấn mạnh việc cải thiện khả năng chống chịu của các ngân hàng trước các cú sốc thanh khoản và tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu. Hai công cụ cốt lõi trong Basel III là tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio - LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio - NSFR) đã được thiết kế nhằm đảm bảo rằng các ngân hàng duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu dòng tiền trong ngắn hạn và có được cấu trúc vốn bền vững trong dài hạn, từ đó tăng cường sự ổn định của toàn hệ thống tài chính. Mặc dù mục tiêu thiết kế là nhằm tăng cường ổn định của hệ thống ngân hàng, tuy nhiên trên thực tế, việc tuân thủ các yêu cầu này có thể gây ra ảnh hưởng nhất định tới các NHTM. Vấn đề đầu tiên là chi phí tuân thủ của các NHTM có thể gia tăng đáng kể do họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn ổn định dài hạn, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển- nơi mà nguồn vốn huy động chủ yếu mang tính ngắn hạn. Mặt khác, yêu cầu giữ một lượng lớn tài sản thanh khoản chất lượng cao cũng đặt ra thách thức về chi phí cơ hội (Banerjee & Mio, 2018).

Trong bối cảnh Việt Nam, ngành ngân hàng, với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, đã và đang có những bước tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi các ngân hàng cần phải tăng cường quản lý rủi ro nói chung và quản lý thanh khoản nói riêng nhằm duy trì sự ổn định và bền vững của hệ thống tài chính trước những thay đổi không ngừng của môi trường kinh doanh. Về khuôn khổ pháp lý, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh các quy định về quản lý thanh khoản nhằm tiệm cận hơn với các chuẩn mực quốc tế như thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong đó có các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản. Dưới góc độ nghiên cứu, mặc dù đã có một số nghiên cứu về thanh khoản của NHTM Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn hạn chế nhất định về phương pháp và kết quả chưa đồng nhất. Trong nghiên cứu này, tác giả đóng góp bằng chứng thực nghiệm về tác động tổng thể của

* *Học viện Ngân hàng; email: trungbh@hvnh.edu.vn*

quản trị thanh khoản theo yêu cầu của Basel III tới ổn định tài chính của các NHTM. Cụ thể, thay vì đo lường thanh khoản ngân hàng theo phương pháp giản đơn bằng các hệ số truyền thống như hệ số cho vay/tổng tài sản hay dư nợ trên tổng tài sản, nghiên cứu này sử dụng ước lượng dựa trên bảng cân đối kế toán để đánh giá quản trị thanh khoản theo Basel III của các NHTM Việt Nam trên hai chỉ số LCR và NFSR. Bên cạnh đó, nghiên cứu đánh giá cụ thể về sự khác biệt trong mối quan hệ giữa quản lý thanh khoản theo Basel III đến ổn định tài chính giữa các nhóm ngân hàng có quy mô khác nhau.

Kết cấu bài nghiên cứu gồm 5 phần. Ngoài phần 1 giới thiệu, phần 2 đánh giá tổng quan nghiên cứu yêu cầu thanh khoản và mức độ ổn định tài chính của các NHTM, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu đánh giá thực nghiệm tác động của các chỉ số thanh khoản theo Basel III tới mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu, trong khi phần 5 kết luận bài nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong khi các nghiên cứu về an toàn vốn và các quy định liên quan đến vốn trong ngành ngân hàng đã được triển khai tương đối toàn diện từ những năm 1990, thì chủ đề thanh khoản và quản trị thanh khoản chỉ mới thực sự thu hút sự chú ý sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trước thời điểm này, các hiệp ước Basel I và Basel II gần như không đề cập đến rủi ro thanh khoản dưới dạng định lượng cụ thể (Banerjee & Mio, 2018). Sau khi Basel III được ban hành, đã có nhiều nghiên cứu bắt đầu đánh giá tác động của các quy định về thanh khoản đối với nền kinh tế nói chung và hoạt động ngân hàng nói riêng. Nghiên cứu của De Young & Kang (2016) và Banerjee & Mio (2018) cho thấy rằng việc tuân thủ các quy định về LCR và NSFR khiến các ngân hàng phải điều chỉnh cấu trúc bảng cân đối, tăng cường nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) và chuyển sang các nguồn tài trợ dài hạn hơn. Tuy nhiên, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh lời do HQLA thường đi kèm lợi suất thấp hơn (Gambacorta, 2010). Trong khi đó, Giordana & Schumacher (2017) lại nhấn mạnh rằng các ngân hàng tuân thủ nghiêm túc các quy định về thanh khoản có thể nâng cao uy tín, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và giảm chi phí vốn, từ đó tăng hiệu quả hoạt động dài hạn. Mashamba (2018) cho rằng ngân hàng có thể duy trì lợi nhuận ổn định bằng cách điều chỉnh chính sách giá đối với nhóm khách hàng rủi ro, qua đó phân bổ chi phí tuân thủ một cách hiệu quả.

Bên cạnh tác động đến khả năng sinh lời, quản trị thanh khoản theo Basel III còn được chứng minh có ảnh hưởng đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Chiaramonte và Casu (2017) cho thấy rằng ngân hàng duy trì LCR cao thường có xác suất vỡ nợ thấp hơn trong giai đoạn căng thẳng. Grundke & Kühn (2020) cũng chứng minh rằng NSFR cao giúp giảm biến động lợi nhuận và cải thiện khả năng chống chịu trước cú sốc tài chính. Việc tuân thủ tốt các yêu cầu thanh khoản giúp ngân hàng tăng tính minh bạch, nâng cao niềm tin của thị trường, từ đó huy động vốn với chi phí thấp hơn và ổn định hơn. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng NSFR có thể gây ra những ảnh hưởng bất lợi trong ngắn hạn. Ananou và cộng sự (2021) cho rằng chi phí tuân thủ cao của NSFR có thể khiến ngân hàng chuyển hướng sang các tài sản rủi ro hơn để bù đắp lợi suất hoặc giảm mức độ linh hoạt trong quản trị danh mục tài sản, qua đó ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính ngắn hạn.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III đến hoạt động của ngân hàng thương mại hiện còn rất hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu hiện tại mới chỉ dừng lại ở mức mô tả hoặc đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, các nghiên cứu vẫn chủ yếu tập trung vào các chỉ báo thanh khoản truyền thống, như hệ số cho vay/tổng tài sản hay dư nợ trên tổng tài sản, thay vì các chỉ tiêu chính thức trong Basel III.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của quy định thanh khoản theo Basel III tới mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu như sau:

$$ZSCORE_{it} = \beta_1 ZSCORE_{i1,t-1} + \beta_2 LCR_{i,t-1} + \beta' X_{i,t-1} + \mu_t + \varphi_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$ZSCORE_{it} = \beta_1 ZSCORE_{i,t-1} + \beta_2 NSFR_{i,t-1} + \beta' X_{i,t-1} + \mu_t + \varphi_i + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó, i là chỉ số ngân hàng, t là chỉ số thời gian. là phần dư; và đại diện cho hiệu ứng cố định của từng ngân hàng và hiệu ứng cố định thời gian.

Biến phụ thuộc ZSCORE (mức độ ổn định tài chính của các NHTM) được tính toán thông qua giá trị logarit cơ số tự nhiên của chỉ số Zscore theo công thức:

$$ZSCORE_{it} = \frac{ROA_{it} + ETA_{it}}{\sigma(ROA)} \quad (3)$$

Trong đó ROA là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và σ(ROA) là độ lệch chuẩn trong tỷ suất sinh lời của tổng tài sản trong 3 năm gần nhất.

Đối với biến giải thích chính, tương tự nghiên cứu của Vazquez và Federico (2015) và Adesina (2019), tác giả cứu sử dụng LCR và NSFR để đánh giá quy định

thanh khoản theo Basel III. Theo đó, do tính chất hạn chế của số liệu trên báo cáo tài chính của các NHTM, các hệ số này không tính toán được trực tiếp mà được tính toán như sau: LCR được đo lường thông qua tỷ lệ tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn trong khi NSFR được đo lường thông qua tỷ lệ của tổng nợ theo trọng số trên tổng tài sản theo trọng số (công thức 4).

$$NSFR = \frac{\sum_{d=1}^{D} W_d * SF_d}{\sum_{b=1}^{B} W_b * A_b} \quad (4)$$

Trong đó các hệ số W, SF và A tương ứng là trọng số, nguồn vốn (từ nợ và vốn) và tài sản của ngân hàng. Các hệ số nhận giá trị từ 0 đến 1 để phản ánh các kì hạn hợp đồng tương đối của các khoản mục trên bảng cân đối. Các khoản mục có kì hạn càng dài thì trọng số càng cao. Do vậy hệ số NSFR càng cao phản ánh ngân hàng có mức thành khoản dài hạn càng cao.

Tương tự như các nghiên cứu trước đây của Chiaramonte & Casu (2017) và Veeramoothoo & Hammoudeh (2022), nghiên cứu đưa vào mô hình các biến mang tính đặc trưng của mỗi ngân hàng, bao gồm quy mô của NHTM (SIZE), đo lường bằng logarit cơ số tự nhiên của giá trị tổng tài sản của NHTM; khả năng sinh lời (ROE), được thể hiện qua tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP); lãi suất tiền gửi bình quân (DRATE); tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập (NII). Các biến giải thích trong mô hình được lấy giá trị trễ một chu kỳ để giảm thiểu rủi ro về vấn đề nội sinh, đồng thời đảm bảo hướng nhân quả từ biến độc lập đến biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Phân vị 25%	Phân vị 75%	Giá trị tối đa
ZScore	1,170	4,833	0,797	0,340	4,285	5,323	8,394
LCR	1,237	0,417	0,168	0,089	0,299	0,518	1,053
NSFR	1,237	0,811	0,080	0,539	0,758	0,869	1,064
SIZE	1,237	32,713	1,165	30,063	31,940	33,532	35,554
ROE	1,237	0,028	0,033	-0,832	0,013	0,044	0,118
DRATE	1,189	0,013	0,004	0,0089	0,015	0,010	0,050
NII	1,237	-0,105	0,221	-3,021	-0.190	-0.026	5.344
CAP	1,237	0,091	0,034	0,041	0,066	0.105	0.335

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo quý của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013Q1 tới hết 2024Q4. Các biến sử dụng trong mô hình được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính theo quý của các NHTM. Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình. Chỉ số Z-score, đại diện cho mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, có giá trị trung bình là 4,833 và độ lệch chuẩn là 0,797. Về các chỉ số thanh khoản, LCR và NSFR có giá trị trung bình lần lượt là 0,417 và 0,811, với giá trị độ lệch chuẩn của LCR cao hơn đáng kể so với NSFR (0,168 so với 0,080), phản ánh sự khác biệt giữa các ngân hàng trong việc đảm bảo khả năng thanh khoản ngắn hạn.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của hai chỉ số thanh khoản LCR và NSFR đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đo lường bằng Z-score. Cột (1) trình bày kết quả với biến giải thích chính LCR trong khi cột (2) thể hiện kết quả với biến giải thích chính NSFR. Kết quả trong mô hình (1) cho thấy chỉ số LCR có hệ số dương (0,340) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hàm ý rằng việc duy trì mức độ thanh khoản ngắn hạn cao giúp tăng khả năng chống chịu rủi ro và củng cố ổn định tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Chiaramonte & Casu (2017) và Grundke & Kühn (2020), trong đó chỉ ra rằng việc gia tăng tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao không chỉ giúp ngân hàng đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn mà còn giảm nguy cơ rút vốn hàng loạt, đặc biệt trong các thời kỳ khủng hoảng hoặc căng thẳng thanh khoản. Việc duy trì LCR cao có nghĩa là ngân hàng nắm giữ lượng lớn tài sản có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt, tạo ra lớp đệm thanh khoản giúp ngân hàng ổn định hơn trước các cú sốc đột ngột từ phía khách hàng, thị trường, hoặc nền kinh tế. Đồng thời, việc duy trì LCR cao cũng phát đi tín hiệu tích cực tới nhà đầu tư, cơ quan quản lý và khách hàng, cho thấy ngân hàng có nền tảng vững chắc và định hướng hoạt động an toàn, từ đó tăng mức độ tin cậy và uy tín trên thị trường tài chính.

Ngược lại, mô hình (2) cho thấy NSFR có hệ số âm (-0,515) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, hàm ý rằng việc nâng cao tỷ lệ vốn ổn định dài hạn có thể làm suy giảm mức độ ổn định tài chính. Việc duy trì NSFR ở mức cao buộc ngân hàng phải gia tăng tỷ trọng các nguồn vốn ổn định dài hạn như vốn chủ sở hữu, tiền gửi kỳ hạn dài hoặc các công cụ nợ dài hạn. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nơi thị trường vốn còn hạn chế nhất định và chi phí huy động vốn dài hạn tương đối cao, việc đáp ứng NSFR có thể làm gia tăng đáng kể chi phí vốn bình quân. Để bù đắp chi phí tuân thủ này, các ngân hàng có xu hướng tái cơ cấu danh mục tài sản theo hướng tìm kiếm lợi suất cao hơn, bao gồm việc mở rộng các khoản vay dài hạn hoặc các phân khúc tín dụng có mức độ rủi ro cao hơn (Ananou và cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, việc gia tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định dài hạn cũng có thể làm giảm tính linh hoạt trong quản trị bảng cân đối kế toán. Khi cơ cấu nguồn vốn trở nên kém linh hoạt hơn, ngân hàng gặp khó khăn hơn trong việc điều chỉnh danh mục tài sản để ứng phó kịp thời với các cú sốc thanh khoản hoặc biến động của chu kỳ kinh tế.

Bảng 2: Kết quả tác động của LCR và NSFR tới mức độ ổn định tài chính của NHTM Việt Nam

Biến	Mô hình (1) (Biến giải thích chính LCR)	Mô hình (2) (Biến giải thích chính NFSR)
L(ZScore)	0,750*** (0,039)	0,752*** (0,040)
LCR	0,340*** (0,131)	
NSFR		-0,515* (0,293)
SIZE	-0,046 (0,044)	-0,029 (0,040)
ROE	0,088 (0,848)	0,049 (0,874)
DRATE	-2,988 (9,339)	-4,704 (9,310)
NII	-0,050 (0,047)	-0,019 (0,040)
CAP	1,549* (0,849)	0,815 (1,035)
Hiệu ứng cố định thời gian	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngân hàng	Có	Có
R^2	0,5534	0,5517

*Ghi chú: *p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01*

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố mang tính đặc trưng của ngân hàng đến mối quan hệ giữa quản trị thanh khoản theo Basel III và mức độ ổn định tài chính, tác giả tiến hành hồi quy riêng biệt trên 2 mẫu dữ liệu được phân chia theo quy mô các ngân hàng (Bảng 3). Hai mẫu dữ liệu được sử dụng bao gồm: (i) nhóm các NHTM có quy mô lớn (các NHTM thuộc nhóm 30% có tổng tài sản lớn nhất) và (ii) nhóm NHTM quy mô nhỏ (các NHTM thuộc nhóm 30% có tổng tài sản thấp nhất). Đối với nhóm ngân hàng quy mô lớn, kết quả cho thấy cả hai chỉ số LCR và NSFR đều không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng các yêu cầu thanh khoản không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ ổn định tài chính của nhóm này.

Bảng 3: Kết quả tác động của LCR và NSFR tới mức độ ổn định tài chính của NHTM Việt Nam theo quy mô

	Nhóm NHTM lớn		Nhóm NHTM nhỏ	
	LCR	NFSR	LCR	NFSR
L(ZScore)	0,760*** (0,041)	0,760*** (0,066)	0,810*** (0,056)	0,819*** (0,070)
LCR	0,055 (0,079)		0,673*** (0,186)	
NSFR		-0,296 (0,035)		-1,543*** (0,060)
SIZE	0,032 (0,090)	0,020 (0,006)	-0,083 (0,198)	0,028 (0,005)
ROE	-0,552 (1,234)	-0,485 (0,094)	2,063* (1,242)	2,144 (0,167)
DRATE	-3,193** (1,731)	-3,283** (0,457)	-6,857 (25,762)	-7,547 (0,992)
NII	-0,182 (0,133)	-0,180 (0,020)	-0,561** (0,266)	-0,317* (0,032)
CAP	1,624 (1,301)	1,208 (0,115)	1,400 (3,313)	0,777 (0,126)
Hiệu ứng cố định thời gian	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngân hàng	Có	Có	Có	Có
R^2	0,5952	0,5955	0,6607	0,6545

*Ghi chú: *p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01*

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ngược lại, ở nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, kết quả cho thấy LCR có hệ số dương (0,673) và NSFR có hệ số âm (-1,543), cả hai đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy các ngân hàng nhỏ có mức độ nhạy cảm cao hơn với các yêu cầu thanh khoản. Việc nâng cao khả năng thanh khoản ngắn hạn thông qua LCR giúp tăng cường năng lực ứng phó với rủi ro thanh khoản, cải thiện niềm tin từ người gửi tiền và thị trường, từ đó góp phần nâng cao ổn định tài chính. Ngược lại, việc duy trì nguồn vốn ổn định dài hạn theo yêu cầu của NSFR có thể tạo áp lực lớn lên chi phí vốn, hạn chế khả năng linh hoạt trong cơ cấu danh mục tài sản, và buộc các ngân hàng nhỏ phải tìm kiếm lợi nhuận từ các khoản vay dài hạn rủi ro hơn, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định tài chính trong ngắn hạn.

5. Kết luận: Nghiên cứu này đã phân tích tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, sử dụng bộ dữ liệu theo quý của 27 NHTM trong giai đoạn từ 2013 đến 2024. Kết quả cho thấy chỉ số LCR có tác động tích cực trong khi NSFR có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính. Khi phân tích theo nhóm quy mô ngân hàng, kết quả cho thấy chỉ số LCR và NSFR không có ý nghĩa thống kê ở nhóm ngân hàng quy mô lớn. Ngược lại, ở nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, LCR có tác động tích cực và NSFR có tác động tiêu cực, và đều có ý nghĩa thống kê cao. Từ những kết quả này, có thể khẳng định rằng việc áp dụng các yêu cầu thanh khoản theo Basel III cần được thực hiện một cách linh hoạt, có tính đến điều kiện thị trường và đặc điểm cấu trúc của từng nhóm ngân hàng. Các ngân hàng, đặc biệt là nhóm có quy mô nhỏ, cần tăng cường năng lực quản trị thanh khoản, ưu tiên đáp ứng chỉ số LCR như một công cụ ổn định hoạt động trong ngắn hạn. Đồng thời, việc tuân thủ NSFR nên được triển khai thận trọng, đi kèm với chiến lược huy động vốn dài hạn bền vững và kiểm soát rủi ro tín dụng phù hợp. Về phía cơ quan quản lý, cần cân nhắc kỹ lưỡng mức độ sẵn sàng và khả năng thích ứng của từng nhóm ngân hàng khi xây dựng lộ trình triển khai Basel III, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát sớm để phát hiện các hành vi điều chỉnh danh mục tài sản tiềm ẩn rủi ro.

Tài liệu tham khảo:

Adesina, K. S. (2019). Basel III liquidity rules: The implications for bank lending growth in Africa. Economic Systems, 43(2), 100688.

Ananou, F., Chronopoulos, D. K., Tarazi, A., & Wilson, J. O. (2021). Liquidity regulation and bank lending. Journal of corporate finance, 69, 101997.

Banerjee, R. N., & Mio, H. (2018). The impact of liquidity regulation on banks. Journal of Financial Intermediation, 35, 30-44.

Chiaramonte, L., & Casu, B. (2017). Capital and liquidity ratios and financial distress. Evidence from the European banking industry. The British accounting review, 49(2), 138-161.

DeYoung, R., & Jang, K. Y. (2016). Do banks actively manage their liquidity?. Journal of Banking & Finance, 66, 143-161.

Gambacorta, L. (2011). Do bank capital and liquidity affect real economic activity in the long run? A VECM analysis for the US. Economic notes, 40(3), 75-91.

Giordana, G. A., & Schumacher, I. (2017). An empirical study on the impact of Basel III standards on banks' default risk: The case of Luxembourg. Journal of Risk and Financial Management, 10(2), 8.

Grundke, P., & Kühn, A. (2020). The impact of the Basel III liquidity ratios on banks: Evidence from a simulation study. The Quarterly Review of Economics and Finance, 75, 167-190.

Mashamba, T. (2018). The effects of Basel III liquidity regulations on banks' profitability. Journal of governance & regulation, 7(2), 34-48.

Vazquez, F., & Federico, P. (2015). Bank funding structures and risk: Evidence from the global financial crisis. Journal of banking & finance, 61, 1-14.

Veeramoothoo, S., & Hammoudeh, S. (2022). Impact of Basel III liquidity regulations on US Bank performance in different conditional profitability spectrums. The North American Journal of Economics and Finance, 63, 101826.